

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

CÁC DẠNG THỨC CHUYỂN HÓA TỪ LOẠI CỦA TỪ TIẾNG HÁN ĐƠN LOẠI VÀ TỪ HÁN VIỆT TƯƠNG ỨNG PHẠM THỊ DUYÊN HỒNG*

TÓM TẮT: Bài viết sử dụng phương pháp thống kê, phân loại để khảo sát, phân tích sự chuyển hóa từ loại của một số từ tiếng Hán đơn loại hai âm tiết với từ Hán Việt tương ứng trong tiếng Việt nhằm làm sáng tỏ các dạng thức chuyển loại của nhóm từ vựng này sau khi du nhập vào tiếng Việt, góp phần nâng cao hiệu quả học tập tiếng Việt và tiếng Hán. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhóm từ tiếng Hán này, sau khi du nhập vào tiếng Việt không những có thể chuyển hóa thành các từ đơn loại khác trong tiếng Việt, mà còn có thể chuyển hóa thành từ loại kiêm nhiệm, giúp cho ý nghĩa và khả năng vận dụng của các từ Hán Việt tương ứng trong tiếng Việt trở nên linh hoạt, phong phú và đa dạng.

TỪ KHÓA: dạng thức; chuyển hóa từ loại; từ tiếng Hán; từ Hán Việt; đơn loại.

NHẬN BÀI: 26/11/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 18/07/2025

1. Mở đầu

Chuyển hóa từ loại là một trong những hiện tượng mang tính phổ quát trong các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt và tiếng Hán. Các thực từ có thể chuyển hóa thành hư từ và ngược lại. Với tư cách là một bộ phận quan trọng của kho từ vựng tiếng Việt, bản thân các từ tiếng Hán sau khi du nhập vào Việt Nam, chịu sự chi phối của tiếng Việt và các yếu tố xã hội khác cũng diễn ra những thay đổi phức tạp, đa dạng về mặt từ loại. Trong khuôn khổ bài viết này, dựa trên hệ thống từ vựng được chú là từ Hán Việt trong “Từ điển tiếng Việt” (Hoàng Phê và cộng sự, 2015) và các từ tiếng Hán tương ứng trong “Từ điển tiếng Hán hiện đại” (中国社会科学院语言研究所词典编辑室, 2005), chúng tôi tiến hành khảo sát, đối chiếu và phân tích sự chuyển hóa từ loại của một số từ vựng tiếng Hán hai âm tiết với từ Hán Việt tương ứng trong tiếng Việt nhằm làm sáng tỏ các dạng thức chuyển loại của từ vựng tiếng Hán sang từ Hán Việt tương ứng sau khi du nhập vào tiếng Việt, từ đó nâng cao hiệu quả học tập tiếng Việt và tiếng Hán.

2. Điềm qua một số nghiên cứu về chuyển hóa từ loại

2.1. Về chuyển hóa từ loại trong tiếng Việt

Nguyễn Thị Ly Kha (2007, tr.40-43) cho rằng, “Có thể xem chuyển loại từ là một phương thức cấu tạo từ. Từ mới được tạo ra theo phương thức chuyển loại có các đặc điểm: Giữ nguyên vỏ âm thanh của từ xuất phát; Mang nghĩa mới, nghĩa mới này có quan hệ nhất định với nghĩa của từ xuất phát; Mang đặc trưng ngữ pháp mới (khả năng kết hợp thay đổi, chức năng cú pháp thay đổi)”. Căn cứ vào mức độ ổn định của tính chất từ loại, các nhà ngôn ngữ học thường chia chuyển hóa từ loại làm 2 loại: chuyển loại lâm thời và chuyển loại hoàn toàn (hay chuyển loại ổn định). “Hiện tượng chuyển loại ổn định khi từ chuyển loại có thể được sử dụng trong toàn bộ ngữ cảnh; còn hiện tượng chuyển loại lâm thời là khi từ chuyển loại chỉ được sử dụng trong tình huống giao tiếp cụ thể và thường mang tính chất tu từ” (Nguyễn Thị Ân, 2015, tr.5). Theo các tác giả của cuốn “Ngữ pháp tiếng Việt” (Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, 1983), quá trình chuyển hóa từ loại rất phức tạp, có thể diễn ra trong nội bộ thực từ, nội bộ hư từ, cũng có thể từ thực từ sang hư từ hoặc ngược lại. Có một số trường hợp, một từ vốn chỉ có một tính chất từ loại (hay còn gọi là đơn loại, ví dụ danh từ), nhưng sau khi chuyển hóa nó có thể đảm nhận chức năng của động từ hoặc tính từ, tức chỉ đảm nhận chức năng của một loại từ loại khác duy nhất (ở đây tạm gọi là *đơn loại*); cũng có thể đồng thời đảm nhận từ nhiều chức năng từ loại khác nhau (tức *kiêm nhiệm từ loại*).

*TS; Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh; Email: hongptd@hufliit.edu.vn

2.2. Về chuyển hóa từ loại của từ Hán Việt

Về vấn đề chuyển hóa từ loại của từ Hán Việt, Nguyễn Văn Khang (2013, tr.209-212) cho rằng “Chuyển loại, nhìn từ góc độ đồng hóa có thể được hiểu là các đơn vị từ vựng Hán Việt thay đổi từ loại vốn có trong tiếng Hán hoặc được cấp thêm những từ loại mới ngoài từ loại vốn có trong tiếng Hán.”. Đồng thời tác giả cũng đưa ra ví dụ:

“Cân 斤 trong tiếng Hán là danh từ, trong tiếng Việt, một thời gian dài vẫn là danh từ (Đại Nam quốc âm thi tập), hiện nay vừa là danh từ (dụng cụ đo khối lượng: *mượn cân để kiểm tra trọng lượng*) vừa là động từ (đo khối lượng bằng dụng cụ này: *cân hàng hóa*)”.

Nghiên cứu của chúng tôi (2018) đã cho thấy ba loại thực từ lớn trong tiếng Hán (danh từ, động từ và tính từ), sau khi du nhập vào tiếng Việt, đều có thể chuyển hóa thành các loại khác trong tiếng Việt nhưng khả năng chuyển loại và hướng chuyển loại của chúng khác nhau, trong đó động từ tiếng Hán có khả năng chuyển đổi mạnh mẽ nhất, kế tiếp là danh từ, cuối cùng là tính từ. “*Có thể nói, đây là một hiện tượng chuyển hóa từ loại đặc biệt và hiếm thấy giữa hai hệ thống ngôn ngữ khác nhau. Chúng chỉ xảy ra khi hai ngôn ngữ có sự giao thoa và vay mượn. Nó thể hiện sự biến đổi, đồng hóa về mặt từ loại và chức năng ngữ pháp của từ vựng tiếng Hán cho phù hợp với quy luật ngôn ngữ của tiếng Việt.*” (Phạm Thị Duyên Hồng, 2020, tr.194-202).

Tuy vấn đề chuyển hóa từ loại từ từ tiếng Hán sang từ Hán Việt đã bắt đầu được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu nhưng thành quả còn nhiều hạn chế, rất cần có những nghiên cứu sâu hơn.

2.2.1. Phương pháp, đối tượng, phạm vi nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi chủ yếu sử dụng “Từ điển tiếng Việt” (Hoàng Phê và cộng sự, 2015), (sau đây viết tắt là [Việt]) và “Từ điển tiếng Hán hiện đại” (中国社会科学院研究所词典编辑室, 第7版, 2016), (sau đây viết tắt là [Hán]) làm căn cứ, sử dụng phương pháp thống kê, so sánh, phân loại các dạng thức chuyển hóa của từ vựng tiếng Hán đơn loại sang từ Hán Việt. Đây là hai quyển từ điển có độ tin cậy cao tại Việt Nam và Trung Quốc, có ghi chú rõ từ loại. Ngoài ra, “Từ điển tiếng Việt” nêu trên có chú thêm chữ Hán cho các từ Hán Việt, giúp chúng tôi thuận tiện trong việc nghiên cứu đề tài này.

Do từ vựng tiếng Việt và tiếng Hán đều đã trải qua quá trình phát triển lâu dài với những biến đổi phức tạp, có từ chỉ đảm nhận chức năng của một loại từ loại duy nhất (đơn loại); cũng có từ có thể đồng thời đảm nhận từ nhiều chức năng từ loại khác nhau (*kiêm nhiệm từ loại*). Do vậy, trong phạm vi bài viết này, chúng tôi khó có thể khảo sát toàn bộ kho từ vựng, chỉ thu thập các từ đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Từ Hán Việt: phải là từ hai âm tiết và có thể tìm thấy từ tương ứng của nó trong tiếng Hán, cụ thể là trong “Từ điển tiếng Hán hiện đại” nhằm đảm bảo các từ tương ứng của các từ Hán Việt sử dụng làm ngữ liệu nghiên cứu vẫn đang được sử dụng trong tiếng Hán;

- Từ tiếng Hán tương ứng với các từ Hán Việt được khảo sát cũng phải là từ hai âm tiết, đơn loại, tức chỉ đảm nhận chức năng của một loại từ loại duy nhất; Các trường hợp từ tiếng Hán kiêm nhiệm từ loại không thuộc phạm vi nghiên cứu này.

Trong số 7.295 từ Hán Việt thu thập được, có 6.492 từ (chiếm 89%) phù hợp với yêu cầu trên. Trong đó, phần lớn đều là thực từ. Sau khi du nhập vào tiếng Việt, có khoảng 74,64% từ tiếng Hán giữ nguyên từ loại vốn có. Hơn 25% từ tiếng Hán đơn loại có xảy ra hiện tượng chuyển hóa từ loại sau khi du nhập vào tiếng Việt.

2.2.2. Các dạng thức chuyển loại giữa từ tiếng Hán đơn loại và từ Hán Việt tương ứng trong tiếng Việt

Qua khảo sát cho thấy, sau khi du nhập vào tiếng Việt, các từ tiếng Hán đơn loại có thể chuyển hóa thành từ đơn loại (khác từ tính), cũng có thể chuyển hóa thành từ kiêm nhiệm từ loại, cả từ loại là thực từ lẫn từ loại không phải là thực từ. Sau đây là một số dạng thức chuyển loại tiêu biểu:

4.1. Chuyển loại của danh từ tiếng Hán sang tiếng Việt

a) Từ tiếng Hán là danh từ, từ Hán Việt tương ứng là động từ

Trường hợp danh từ tiếng Hán chuyển hóa thành động từ tiếng Việt chiếm một tỉ lệ khá cao. Ví dụ:

(1) 暗影 (danh) → ám ảnh (động)

[Hán]: 暗影 ànyǐng (名) 阴影。 (danh từ, bóng đen, bóng tối), ví dụ:

深夜里, 一个暗影出现在窗前。 (Đêm khuya, một bóng đen xuất hiện trước cửa sổ)

[Việt]: ám ảnh 暗影 đg. [điều không hay] hiện ra lờn vờn trong trí óc, làm cho phải băn khoăn lo lắng hoặc day dứt không yên ๑ "Cái chết khủng khiếp kết liễu đời Ba Bay thường ám ảnh tâm trí Bình. Lắm đêm rờn rã Bình không thể sao chợp mắt ngủ được (...)" (Nguyễn Hồng; 1).

Trong trường hợp trên, chúng ta thấy, 暗影 là danh từ trong tiếng Hán, có thể kết hợp với số lượng từ làm chủ ngữ, nhưng từ Hán Việt tương ứng với nó “ám ảnh” sau khi du nhập vào tiếng Việt có thể mang theo tân ngữ “tâm trí Bình”, và được sử dụng như một động từ.

b) Từ tiếng Hán là danh từ, từ Hán Việt tương ứng là phụ từ (phó từ)

(2) 一生 (danh) → nhất sinh (phụ)

Theo [Hán], “一生” là danh từ, biểu thị “một đời, suốt đời”, tức khoảng thời gian từ lúc sinh đến lúc chết, ví dụ: 他一生都在追求自己的梦想, 从未停止过努力。

(Suốt đời ông đã theo đuổi ước mơ của mình và chưa bao giờ ngừng cố gắng.)

Còn trong tiếng Việt, “nhất sinh” được giải thích như sau:

[Việt]: nhất sinh 一生 p. [cũ, id] suốt đời ๑ “Ta nhất sinh không vì vàng ngọc hay quyền thế mà phải ép mình viết câu đối bao giờ.” (Nguyễn Tuân; 11).

Có thể thấy các danh từ tiếng Hán nêu trên đã có sự chuyển hóa sau khi du nhập vào tiếng Việt thành động từ, phụ từ tuy nhiên hiện tượng danh từ tiếng Hán chuyển hóa thành phụ từ trong tiếng Việt không nhiều.

c) Từ tiếng Hán là danh từ, từ Hán Việt tương ứng kiêm nhiệm danh từ và động từ. Ví dụ:

(3) 感想 (danh) → cảm tưởng (danh + động)

Trong tiếng Hán, 感想 là một danh từ, biểu thị phản ứng về mặt tư tưởng do tiếp xúc với thế giới bên ngoài, ví dụ: 看了这封信, 你有什么感想? (Xem xong lá thư, anh có cảm tưởng như thế nào?). Còn từ Hán Việt tương ứng với 感想 là “cảm tưởng” thì kiêm nhiệm cả danh từ lẫn động từ. Chẳng hạn:

Mời anh phát biểu cảm tưởng. (danh từ)

Trông cô ấy quen quen, cảm tưởng như gặp ở đâu rồi! (động từ)

d) Từ tiếng Hán là danh từ, từ Hán Việt tương ứng kiêm nhiệm danh từ và tính từ. Ví dụ:

(4) 真情 (danh) → chân tình (danh + tính)

Trong [Hán], 真情 là danh từ, biểu thị 1 Tình huống chân thực, tình hình thực tế, như 真情实况 / 了解真情; 2 Tình cảm chân thành, như: 真情实感/ 真情流露。

Còn trong [Việt] thì giải thích như sau:

[Việt]: chân tình 真情 (danh) 1 lòng thành thật ๑ sự giúp đỡ chân tình ๑ thái độ chân tình, cởi mở ๑ “.” (NTT) 2 (tính) có lòng thành thật, đầy nhiệt tình ๑ sự giúp đỡ chân tình ๑ thái độ chân tình, cởi mở ๑ “Tuy bên ngoài giàu có, thay đổi khác xưa, bác Hà gái vẫn đối xử với tôi chân tình và thắm thiết như xưa.” (Nguyễn Văn Bổng). ĐN chân tình, thành tâm.

e) Từ tiếng Hán là danh từ, từ Hán Việt tương ứng kiêm nhiệm động từ và tính từ. Ví dụ:

(5) 趣味 (danh) → thú vị (động + tính)

Trong tiếng Hán, 趣味 là danh từ, biểu thị đặc tính hoặc điều khiến người ta thấy vui vẻ, thú vị, có sức hút, có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong câu, chẳng hạn: 趣味无穷, 很有趣。

Còn trong tiếng Việt, “thú vị” vừa là động từ vừa là tính từ, biểu thị “có tác dụng tạo nên sự hứng thú, vui thích”, ví dụ: *sự bất ngờ thú vị ๑ không thú vị gì với chuyện đó ๑ “Nghị Hách cười ha ha một hồi, cứ vỗ mãi vào vai Long, cười như cười một điều gì thú vị lắm.”* (Vũ Trọng Phụng; 1) (theo [Việt]).

g) Từ tiếng Hán là danh từ, từ Hán Việt tương ứng kiêm nhiệm tính từ và phụ từ. Ví dụ:

(6) 实情 (danh) → thực tình (tính + phụ)

“实情” là danh từ, có nghĩa là “tình hình thực tế, tình huống chân thực”, ví dụ: 了解实情. Còn từ Hán Việt tương ứng “thực tình” là một từ kiêm nhiệm từ loại. Nó có thể là tính từ, chẳng hạn: “Mời rất thực tình”; “Mình thực tình muốn giúp cậu.”. Nó cũng có thể là phụ từ, biểu thị “đúng như vậy, sự thật là như vậy”, ví dụ như: “Thực tình, tôi cũng không muốn chuyện này xảy ra.” (theo [Việt]).

h) Từ tiếng Hán là danh từ, từ Hán Việt tương ứng kiêm nhiệm danh từ, động từ và tính từ. Ví dụ:

(7) 心情 (danh) → tâm tình (danh + động + tính)

Trong tiếng Hán, “心情” là danh từ, biểu thị trạng thái tình cảm, chẳng hạn: 心情舒畅 | 悲伤的心情 (theo [Hán]). Sau khi du nhập vào tiếng Việt, từ Hán Việt tương ứng của nó là “tâm tình” có xu hướng chuyển hóa từ loại mạnh mẽ và đa dạng. Nó có thể chuyển hóa thành danh từ, động từ, tính từ. [Việt] đã giải thích cụ thể như sau:

I d. chuyện tình cảm riêng tư, thầm kín của mỗi người ๑ thổ lộ tâm tình ๑ “Dừng chèo muốn tỏ tâm tình, sông bao nhiêu nước thương mình bấy nhiêu.” (C dao). ĐN tâm sự, tâm tư.

II đg. [kng] thổ lộ tâm tư, tình cảm thầm kín với nhau ๑ viết thư để tâm tình ๑ tâm tình với nhau. ĐN tâm sự.

III t. thân thiết đến mức có thể thổ lộ cho nhau biết những tâm tư, tình cảm thầm kín ๑ “Tất cả mới như bắt đầu, những người tâm tình mới gặp nhau, ông Hà nói như một người anh nói với đàn em.” (Lê Lựu; 3).”.

i) Từ tiếng Hán là danh từ, từ Hán Việt tương ứng kiêm nhiệm danh từ, tính từ và phụ từ. Ví dụ:

(8) 弊害 (danh) → tệ hại (danh + tính+ phụ)

Tương tự như “心情”, 弊害 cũng có sự chuyển hóa từ loại mạnh mẽ và đa dạng. Trong tiếng Hán là danh từ, biểu thị “tệ nạn, sai lầm”. Còn trong tiếng Việt, nó kiêm nhiệm cả chức năng của danh từ, tính từ và phụ từ. [Việt] giải thích “tệ hại” như sau:

tệ hại 弊害

I d. cái có tác dụng gây hại lớn cho con người, cho xã hội ๑ “Tục lệ dã man trói buộc đầu óc và giết người. Ở chỗ khuất nẻo này có thể vẫn còn những tệ hại ấy.” (Tô Hoài; 2).

II t. quá tệ và có tác dụng gây những tổn thất lớn ๑ “Khi đã quần thì dễ liều lắm, ai mà tính được trước những hành động tệ hại của một anh liều.” (Nguyễn Khải; 9).

III p. [kng, id] quá đáng lắm, không thể hình dung nổi ๑ xấu tệ hại ๑ đường sá bản tệ hại.”

4.2. Chuyển loại của động từ tiếng Hán sang tiếng Việt

i. Từ tiếng Hán là động từ, từ Hán Việt tương ứng là danh từ. Ví dụ:

(9) 问难 (động) → vấn nạn (danh)

[Hán] giải thích “问难” như sau:

问难 wènnàn (书) (动) 反复质问、辩论 (多指学术研究): 质疑问难.

Còn trong tiếng Việt, từ Hán Việt tương ứng “vấn nạn” là danh từ, biểu thị “vấn đề khó khăn lớn có tính chất xã hội, đang phải đương đầu đối phó một cách cấp thiết”, chẳng hạn: giải quyết dứt điểm vấn nạn dạy học thêm ๑ vấn nạn tham nhũng. (theo [Việt])

ii. Từ tiếng Hán là động từ, từ Hán Việt tương ứng là phụ từ. Ví dụ:

(10) 循序 (động) → tuần tự (phụ)

Từ tiếng Hán 循序 và từ Hán Việt tương ứng “tuần tự” đều có nghĩa là “theo một trình tự nhất định” nhưng 循序 là động từ (ví dụ: ~渐进) còn “tuần tự” là phụ từ, chẳng hạn: *làm tuần tự từng bước; công việc được tiến hành theo tuần tự* (theo [Việt]).

iii. Từ tiếng Hán là động từ, từ Hán Việt tương ứng kiêm nhiệm danh từ + tính từ. Ví dụ:

(11) 改良 (động) → cải lương (danh + tính)

Theo [Hán], “改良” là một động từ, với hai nghĩa ① Loại bỏ khuyết điểm cá biệt của sự vật để phù hợp hơn với yêu cầu, ví dụ: 改良土壤; 改良品种。② Cải thiện.

Còn “cải lương” trong tiếng Việt nó có thể là danh từ khi biểu thị “kịch hát ra đời vào đầu thế kỉ XX, bắt nguồn từ nhạc tài tử, dân ca Nam bộ”, ví dụ: *nghệ sĩ cải lương; vở cải lương; ca cải lương*. Đồng thời có thể làm tính từ để chỉ cái thuộc về chủ nghĩa cải lương, như *tư tưởng cải lương*. (theo [Việt]).

iv. Từ tiếng Hán là động từ, từ Hán Việt tương ứng kiêm nhiệm động từ + danh từ. Ví dụ:

(12) 保卫 (động) → bảo vệ (động + danh)

Trong tiếng Hán, 保卫 là động từ, biểu thị “bảo vệ để không bị xâm phạm”, chẳng hạn: 保卫祖国 (bảo vệ Tổ Quốc); 保卫和平 (bảo vệ hòa bình); 加强治安保卫工作 (tăng cường công tác bảo vệ trật tự trị an). Sau khi du nhập vào tiếng Việt, từ Hán Việt tương ứng “bảo vệ” là từ kiêm nhiệm từ loại: động từ và danh từ. “Từ điển tiếng Việt” giải thích như sau: bảo vệ 保卫.

I đg.(1) chống lại mọi sự hủy hoại, xâm phạm để giữ cho được nguyên vẹn ① *bảo vệ để điều ① phun thuốc bảo vệ thực vật ① bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ*. (2) bênh vực hoặc giữ vững ý kiến, quan điểm bằng lí lẽ ① *bảo vệ chân lí ① bảo vệ luận án*.

II d. người làm công tác bảo vệ ① *thuê bảo vệ ① làm bảo vệ ở một trường học*.

Ngoài ra, còn có một số ít từ tiếng Hán vốn là động từ, nhưng sau khi du nhập vào tiếng Việt chuyển hóa thành từ kiêm nhiệm từ loại khác, ví dụ:

担当 (động) → đảm đương (động, tính)

逼迫 (động) → bức bách (động, tính)

送葬 (động) → tống táng (động, phụ)

4.3. Chuyển loại của tính từ tiếng Hán sang tiếng Việt

i. Từ tiếng Hán là tính từ, từ Hán Việt tương ứng là động từ. Ví dụ:

(13) 贵重 (tính) → quý trọng (động)

“贵重” trong tiếng Hán là tính từ, biểu thị “giá trị cao, đáng để coi trọng”, có thể kết hợp với phó từ chỉ mức độ như các tính từ khác, ví dụ 。

这件珠宝非常贵重, 需要小心保管, 以免丢失或损坏。

(Món đồ trang sức này rất quý, cần cất giữ cẩn thận để tránh mất mát hoặc hư hỏng.)

Còn trong tiếng Việt, “quý trọng” là động từ, phía sau có thể mang thêm tân ngữ

[Việt]: quý trọng 贵重 (đg). Quý và coi trọng [nói khái quát] ① *quý trọng thầy cô giáo*.

ii. Từ tiếng Hán là tính từ, từ Việt tương ứng kiêm nhiệm từ loại. Ví dụ:

特殊 (tính) → đặc thù (danh, tính)

完整 (tính) → hoàn chỉnh (động, tính)

民事 (tính) → dân sự (danh, tính)

虚空 (tính) → hư không (tính, phụ)

恩爱 (tính) → ân ái (động, danh)

默然 (tính) → mặc nhiên (tính, phụ)

恐慌 (tính) → khủng hoảng (động, danh)

敏感 (tính) → mẫn cảm (danh, động, tính)

平稳 (tính) → bình ổn (động, tính)

普通 (tính) → phổ thông (danh, động, tính)

4.4. Chuyển loại của phó từ tiếng Hán sang tiếng Việt

i. Từ tiếng Hán là phó từ, từ Hán Việt tương ứng là động từ. Ví dụ:

(14) 乘机 (phó) → thừa cơ (động)

Theo [Hán] 乘机 chéngjī (phó) 利用机会: ~逃脱 | ~反扑。

Còn trong [Việt], từ Hán Việt tương ứng với 乘机 là “thừa cơ”, được xếp vào nhóm động từ, biểu thị “Lợi dụng ngay lấy cơ hội hay dịp tốt nào đó để làm việc gì”. Ví dụ:

“Nhân khi bàn bạc gần xa, thừa cơ, nàng mới bàn ra nói vào.” (Truyện Kiều);

“Thì con chịu khó ngồi bên nó rồi thừa cơ bắm nó rồi bảo nó ra ngoài.”

(Nguyễn Hồng; Mợ Du).

ii. Từ tiếng Hán là phó từ, từ Hán Việt tương ứng là tính từ. Ví dụ:

(15) 的确 (phó) → đích xác (tính)

“的确” là phó từ trong tiếng Hán, thường dùng trước động từ, biểu thị hoàn toàn đúng sự thật, ví dụ:

他的确是这样说的！这的确确是宋刻本。

Còn [Việt] giải thích “đích xác” như sau: đích xác 的确 t. hoàn toàn đúng với sự thật ๑ chứng cứ đích xác ๑ “Từ lâu tôi đánh hơi biết mẹ cô và cha Năm Mạnh làm công chuyện gì rồi, không biết đích xác nhưng cũng gọi là biết.” (Lê Văn Thảo; Một ngày và một đời).

5. Kết luận

Chuyển hóa từ loại là một trong những hiện tượng mang tính phổ quát trong hai ngôn ngữ này, cho nên việc xác định tư cách từ loại của một từ, phân loại bắt buộc phải dựa vào ba tiêu chí cơ bản là ý nghĩa khái quát, khả năng kết hợp và chức vụ cú pháp của từ. (Mai Thị Phương Quỳnh, Huỳnh Thị Bình, 2017, tr.84). Đồng thời, cũng phải khảo sát thêm phạm vi sử dụng, tần suất sử dụng của các từ thì mới có thể mô tả đầy đủ bức tranh chung của sự chuyển hóa từ loại từ từ tiếng Hán sang từ Hán Việt. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ có thể thực hiện một phần rất nhỏ là thống kê, phân loại được các dạng thức chuyển hóa từ loại tiếng Hán sang tiếng Việt tương đối nổi bật, chủ yếu dựa trên nguồn ngữ liệu có sẵn trong từ điển để khảo sát, chưa thể đi sâu vào nghiên cứu. Nhưng có thể thấy rằng, các từ tiếng Hán khi du nhập sang tiếng Việt có sự chuyển hóa rất mạnh mẽ, thực từ đơn loại tiếng Hán (danh từ, động từ, tính từ, đại từ...) và một số ít hư từ tiếng Hán không những có thể chuyển hóa thành các từ đơn loại khác trong tiếng Việt, mà còn có thể chuyển hóa thành từ loại kiêm nhiệm, giúp cho ý nghĩa và khả năng vận dụng của các từ Hán Việt tương ứng trở nên linh hoạt, phong phú và đa dạng; đồng thời cũng mở ra không gian nghiên cứu mới cho những ai yêu thích tiếng Việt và tiếng Trung Quốc trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Phạm Thị Duyên Hồng (2020), *Hiện tượng chuyển hóa từ loại giữa danh từ tiếng Hán và tính từ là từ Hán Việt tương ứng trong tiếng Việt – xét về mặt ngữ nghĩa*. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia 2020 “Nghiên cứu và giảng dạy Ngoại ngữ-Ngôn ngữ-Quốc tế học tại Việt Nam”, tr.194-202.
2. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (1983), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, tr.92-94.
3. Nguyễn Văn Khang (2013), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*. Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 209-212.
4. Hoàng Phê và cộng sự (2015), *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng.
5. Nguyễn Thị Ân (2015), *Hiện tượng chuyển loại trong tiếng Việt và tiếng Anh- Ứng dụng vào dạy tiếng*. Science & Technology development. Vol 18. No.X2.
6. Mai Thị Phương Quỳnh, Huỳnh Thị Bình (2017), “Một vài nét về hiện tượng chuyển loại từ trong tiếng Việt”. Tạp chí *Khoa học & Công nghệ* - Số 16/Tháng 12 - 2017.

Tiếng Trung Quốc

7. 范氏缘红 Phạm Thị Duyên Hồng(2018), 《现代越南语全借型汉越词与对应汉语词比较研究——以三大单性双音节实词词性比较为中心》. 北京外国语大学博士毕业论文
8. 中国社会科学院研究所词典编辑室 (2016) 《现代汉语词典》第 7 版. 商务印书馆.

**Forms of word class transformation of disyllabic Chinese words
with a single part of speech and their corresponding Sino-Vietnamese words**

Abstract: This study uses statistical and classification methods to investigate and analyze the transformation of word classes of certain disyllabic Chinese words with a single part of speech into their corresponding Sino-Vietnamese words in Vietnamese. The aim is to clarify the types of word class transformations that occur when these words are introduced into Vietnamese, thereby enhancing the effectiveness of learning both Vietnamese and Chinese. The research results show that, after being incorporated into Vietnamese, these Chinese words can transform not only into other single-part-of-speech words in Vietnamese but also into polyvalent words, which makes the meanings and applications of the corresponding Sino-Vietnamese words in Vietnamese more flexible, rich, and diverse.

Key words: forms; word class transformation; Chinese words; Sino-Vietnamese words; single part of speech.